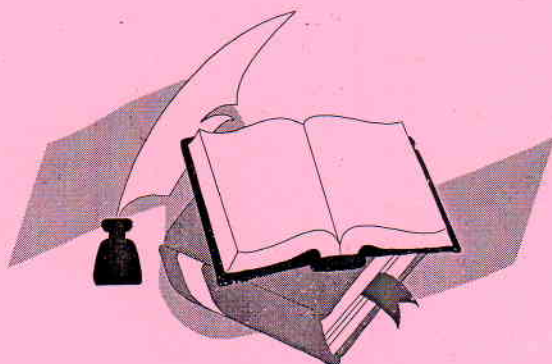


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

=☉=

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định
ĐT : 056.3522166 Fax : 056.3522316
Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.525.670.428.608	1.486.867.761.481
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.973.560.746	28.399.058.563
1 Tiền	111		9.309.591.098	28.399.058.563
2 Các khoản tương đương tiền	112		663.969.648	
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		547.684.624.168	533.359.350.555
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		236.470.368.165	366.279.978.544
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		254.190.954.142	133.105.189.626
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		62.613.301.861	39.564.182.385
7 Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		967.277.346.006	924.931.672.141
1 Hàng tồn kho	141		967.277.346.006	924.931.672.141
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		734.897.688	177.680.222
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			81.575.419
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			57.937.976
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		38.744.865	38.166.827
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		696.152.823	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		779.871.960.993	798.829.574.777
I Các khoản phải thu dài hạn	210		232.001.040	232.001.040
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	232.001.040
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn khác	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		697.374.995.938	700.848.278.165
1 Tài sản cố định hữu hình	221		686.007.702.921	683.746.547.148

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.254.519.709.760	1.210.508.236.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(568.512.006.839)	(526.761.689.399)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		11.367.293.017	17.101.731.017
- Nguyên giá	228		12.091.730.290	17.803.668.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(724.437.273)	(701.937.273)
III Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		23.624.492.182	50.920.421.048
1 Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.624.492.182	50.920.421.048
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.000.000.000	40.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		18.640.471.833	6.828.874.524
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		16.408.463.456	5.144.446.321
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268		2.232.008.377	1.684.428.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.305.542.389.601	2.285.697.336.258
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.032.778.691.338	2.024.450.588.370
I Nợ ngắn hạn	310		1.646.286.776.057	1.373.114.914.951
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		375.187.519.774	427.472.371.748
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		356.917.935.930	86.227.294.025
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10.194.168.858	6.368.054.017
4 Phải trả người lao động	314		109.199.931.291	46.817.871.399
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		993.765.464	
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		41.934.201.814	64.972.716.657
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		750.168.765.878	739.315.716.149
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.690.487.048	1.940.890.956
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		386.491.915.281	651.335.673.419
1 Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		385.370.162.459	650.902.748.730
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.121.752.822	432.924.689
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.763.698.263	261.246.747.888
I Vốn chủ sở hữu	410		272.763.698.263	261.246.747.888
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	30.190.801.117
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
5 Cổ phiếu quỹ	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		41.611.707.238	41.474.601.762
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.751.586.622	21.724.229.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.590.345.009	21.724.229.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.161.241.613	
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13 Lợi ích của đồng không kiểm soát	429		37.760.456.309	37.407.968.364
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.305.542.389.601	2.285.697.336.258

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 07 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC




Dương Minh Dương



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		419.584.139.924	285.377.056.679	732.132.937.444	662.875.373.389
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.789.514	19.798.113	18.675.528	37.171.679
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		419.573.350.410	285.357.258.566	732.114.261.916	662.838.201.710
4 Giá vốn hàng bán	11		372.357.495.689	238.121.860.773	642.375.711.579	575.920.405.347
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.215.854.721	47.235.397.793	89.738.550.337	86.917.796.363
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.768.377.785	3.839.588.769	2.300.598.944	4.997.130.380
7 Chi phí tài chính	22		29.188.459.481	30.969.918.452	57.213.136.366	56.358.408.108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.430.864.831	28.294.324.111	53.424.721.492	52.054.111.463
8 Chi phí bán hàng	25					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.590.415.611	13.423.098.132	18.552.991.609	21.858.034.816
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.205.357.414	6.681.969.978	16.273.021.306	13.698.483.819
11 Thu nhập khác	31		6.803.180.902	9.796.340	6.842.097.444	431.877.268
12 Chi phí khác	32		6.893.444.940		7.139.089.447	16.168.076
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(90.264.038)	9.796.340	(296.992.003)	415.709.192
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.115.093.376	6.691.766.318	15.976.029.303	14.114.193.011
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.704.942.022	523.145.321	3.309.677.234	2.147.983.822
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(256.763.937)		(732.034.553)	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.666.915.291	6.168.620.997	13.398.386.622	11.966.209.189
18 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(779.543.692)	19.766.161	(2.192.582.138)	31.979.703
19 Lợi ích công ty mẹ	62		9.446.458.983	6.148.854.836	15.590.968.760	11.934.229.486
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		787	769	1.299	1.031

Người lập biểu

Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Aho

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Đình Minh Lương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2016

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		453.138.436.573	501.739.629.508
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(381.022.193.724)	(442.833.570.394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.491.682.215)	(113.467.261.349)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(29.188.459.481)	(56.363.943.896)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(40.931.645)	(1.266.315)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		89.384.629.424	104.380.695.586
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(89.577.644.574)	(188.326.712.079)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		16.202.154.358	(194.872.428.939)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.248.312.671)	(27.876.404.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.241.775	5.149.483.853
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(24.229.070.896)	(22.726.920.838)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30.723.151.117
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		340.472.204.559	559.989.344.270
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(342.412.033.604)	(465.590.105.389)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(1.939.829.045)	125.122.389.998
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(9.966.745.583)	(92.476.959.779)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.940.306.329	112.523.964.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		9.973.560.746	20.047.004.690

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Hồ Đình Phong


Phạm Văn Nho



Dương Minh Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 02 NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
 - Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
 - Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
 - Đại tu xe máy thi công
 - Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
 - Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
 - Đại lý thu đổi ngoại tệ.
 - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo.
 - Dịch vụ quảng cáo.
 - Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
 - Tư vấn du học.
 - Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
 - Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
 - Hoạt động dạy nghề
 - Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Doanh sách các Công ty con.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong
 - + Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
 - Doanh sách các Công ty liên doanh, liên kết.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình
 - Doanh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Việt Nam Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền :		
- Tiền mặt	7.121.486.375	15.153.694.197
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	7.031.163.987	14.859.736.440
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	87.031.237	283.413.804
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	3.291.151	10.543.953
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.852.074.371	13.245.364.366
+ Tiền Việt Nam		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.671.243.306	12.272.410.209
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	1.045.153.406	8.222.859.531
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	165.888.783	3.703.981.814
Ngân hàng Vietcombank Kon Tum, Gia Lai	50.944.731	18.837.219
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	409.256.386	326.731.645
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn		
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	862.994.796	927.798.181
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	89.613.012	21.764.034
Ngân hàng Agribank Việt Nam - CN Tây sơn	773.381.784	906.034.147
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Phú Tài		
Ngân hàng Agribank Việt Nam - CN Tây sơn		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	317.836.269	45.155.976
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	317.836.269	45.155.976
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		
Cộng	9.973.560.746	28.399.058.563

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối quý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
		Giá trị hợp lý			Giá trị hợp lý	
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác.						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
	Giá gốc	Cuối quý Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	61.460.000.000	61.460.000.000		61.460.000.000	61.460.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong	53.825.000.000	53.825.000.000		53.825.000.000	53.825.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	7.635.000.000	7.635.000.000		7.635.000.000	7.635.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	26.800.000.000	26.800.000.000		26.800.000.000	26.800.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình	13.200.000.000	13.200.000.000		13.200.000.000	13.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.						
* Công ty CP du lịch Hàm Hồ						
Địa chỉ : Tây Phú -Tây Sơn - Bình Định						
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết						
Chỉ tiêu		Năm này	Năm trước			
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ		76,35%	76,35%			

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	65.912.588.443	73.965.167.321
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	65.864.143	53.427.090
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Công cụ, dụng cụ.		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	90.526.190	265.987.090
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	20.783.191	26.181.174
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	900.673.000.000	849.975.264.283
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		

- Thành phẩm.
- Hàng hóa.
- Hàng gửi bán.
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD/CB;				
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang * Công ty Cổ phần Xây dựng 47			19.523.284.173	50.431.769.403
+ Tòa nhà 11 Biên Cương			149.702.757	
+ Kho xưởng Phước An			1.322.560.001	31.295.820.896
+ Nhà máy gạch Phước Thành			7.206.619.342	5.474.669.480
+ Nhà hàng Định Bình				4.426.836.356
+ Dự án 105 Tây Sơn			7.823.858.211	6.763.564.085
+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình			3.020.543.862	2.470.878.586
- Sửa chữa.				
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ			2.421.527.273	
+ Khu du lịch + Nhà hàng			2.421.527.273	
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong			1.679.680.736	488.651.645
+ Nhà máy			1.679.680.736	488.651.645
- Sửa chữa.				
Cộng				
			23.624.492.182	50.920.421.048

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	224.095.422.678	741.470.375.194	228.424.146.890	13.009.115.398	3.509.176.387	1.210.508.236.547
- Mua trong năm	35.875.973.616	9.172.022.735	28.000.000	165.080.000		45.241.076.351
- Đầu tư XD/CB						
- Tặng khác	73.705.650				126.031.268	199.736.918
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.178.912.000					1.178.912.000
- Giảm khác	50.691.138				199.736.918	250.428.056
Số dư cuối năm	258.815.498.806	750.642.397.929	228.452.146.890	13.174.195.398	3.435.470.737	1.254.519.709.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.754.238.406	359.257.083.148	137.773.796.088	9.568.166.635	1.408.405.123	526.761.689.400
- Khấu hao trong năm	2.276.405.327	29.957.939.767	9.228.584.161	449.420.389	65.495.733	41.977.845.377
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	176.836.800					176.836.800
- Giảm khác	50.691.138					50.691.138
Số dư cuối năm	20.803.115.795	389.215.022.915	147.002.380.249	10.017.587.024	1.473.900.856	568.512.006.839
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	205.341.184.272	385.988.019.318	86.793.987.168	3.522.585.126	2.100.771.264	683.746.547.148
- Tại ngày cuối năm	238.012.383.011	361.427.375.014	81.449.766.641	3.156.608.374	1.961.569.881	686.007.702.921

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.056.731.017			746.937.273		17.803.668.290
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17.056.731.017			746.937.273		17.803.668.290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				701.937.273		701.937.273
- Khấu hao trong năm				22.500.000		22.500.000
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	5.711.938.000					5.711.938.000

- Giảm khác				
Số dư cuối năm	5.711.938.000		724.437.273	6.436.375.273
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	16.953.986.017		105.000.000	17.058.986.017
- Tại ngày cuối năm	11.344.793.017		22.500.000	11.367.293.017

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
 - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) Dài hạn
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối quý

Đầu năm

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	750.141.765.878	750.141.765.878	593.272.724.765	582.446.675.036	739.315.716.149	739.315.716.149
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	749.563.699.600	749.563.699.600	593.271.724.765	582.418.675.036	738.710.649.871	738.710.649.871
Vay đối tượng khác	578.066.278	578.066.278	1.000.000	28.000.000	605.066.278	605.066.278
b) Vay dài hạn	385.370.162.459	385.370.162.459	39.953.830.389	305.486.416.660	650.902.748.730	650.902.748.730
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	385.370.162.459	385.370.162.459	39.953.830.389	55.486.416.660	400.902.748.730	400.902.748.730
Vay đối tượng khác				250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	1.135.511.928.337	1.135.511.928.337	633.226.555.154	887.933.091.696	1.390.218.464.879	1.390.218.464.879

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	365.667.929.291	365.667.929.291	420.032.519.935	420.032.519.935
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	178.655.584.966	178.655.584.966	220.728.907.789	220.728.907.789
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường	25.437.533.720	25.437.533.720	42.150.894.400	42.150.894.400
+ Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	54.423.374.472	54.423.374.472	20.726.694.254	20.726.694.254
+ DNTN Tân Xuân Anh	16.049.967.290	16.049.967.290	27.813.251.390	27.813.251.390
+ Công ty cổ phần thép Việt Trung	7.181.524.287	7.181.524.287	23.667.654.972	23.667.654.972
+ Công ty cổ phần DVTM Hợp Nhất	36.604.493.909	36.604.493.909	34.731.291.553	34.731.291.553
+ Công ty TNHH TM Nguyễn Phước	13.072.953.708	13.072.953.708	15.824.125.847	15.824.125.847
+ Công ty cổ phần XL điện Đực Bảo Kon Tum	1.664.349.234	1.664.349.234	23.664.349.234	23.664.349.234
+ Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông	11.145.611.203	11.145.611.203	16.085.709.921	16.085.709.921
+ Công ty cổ phần TM & TV Tân Cơ	13.075.777.143	13.075.777.143	16.064.936.218	16.064.936.218
- Phải trả cho các đối tượng khác	187.012.344.325	187.012.344.325	199.303.612.146	199.303.612.146
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	666.002.523	666.002.523	111.395.853	111.395.853
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	666.002.523	666.002.523	111.395.853	111.395.853

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.853.587.960	8.853.587.960	7.328.455.960	7.328.455.960
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.853.587.960	8.853.587.960	7.328.455.960	7.328.455.960

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng	3.313.087.294	76.759.591.550	73.263.996.845	6.808.681.999
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.563.637	33.650.356	33.432.172	2.781.821
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.692.332.219	3.180.799.027	2.692.332.219	3.180.799.027
Thuế thu nhập cá nhân		77.224.135	77.224.135	
Thuế tài nguyên		2.016.027.258	2.003.060.458	12.966.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.632.995.962	1.632.995.962	
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác		558.075.000	558.075.000	
Cộng	6.007.983.150	84.258.363.288	80.261.116.791	10.005.229.647

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

78.983.011.167 78.983.011.167

Thuế và các khoản phải thu nhà nước		38.166.827	68.258.750	69.258.750	37.166.827
	Cộng	38.166.827	79.051.269.917	79.052.269.917	37.166.827
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ					
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
Thuế giá trị gia tăng		9.103.461	298.684.360	309.365.859	-1.578.038
Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.850.350		1.850.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp		184.087	128.878.207	41.115.732	87.946.562
Thuế thu nhập cá nhân					
Thuế tài nguyên			2.000.000	2.000.000	2.000.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		2.988.700	95.593.100	85.000.700	13.581.100
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác					
	Cộng	14.276.248	527.006.017	437.482.291	103.799.974
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			299.802.599	299.802.599	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
	Cộng		299.802.599	299.802.599	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong					
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
Thuế giá trị gia tăng		33.654.424	216.073.946	174.252.171	75.476.199
Thuế tiêu thụ đặc biệt					
Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.629.555	2.629.555	
Thuế thu nhập cá nhân			837.908.849	837.908.849	
Thuế tài nguyên					
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác					
	Cộng	33.654.424	1.056.612.350	1.014.790.575	75.476.199
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		57.937.976	206.836.343	148.898.367	115.875.952
Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
	Cộng	57.937.976	206.836.343	148.898.367	115.875.952

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	60.138.075	
- Kinh phí công đoàn;	3.910.363.727	3.971.326.727
- Bảo hiểm xã hội;	5.628.156.701	1.635.599.472
- Bảo hiểm y tế;	1.084.589.614	300.209.997
- Bảo hiểm thất nghiệp;	356.322.804	130.517.996
- Phải trả về cổ phần hoá;	130.705.324	130.705.324
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	30.511.578.872	58.334.045.841
	41.681.855.117	64.502.405.357

Cộng

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	-219.800	-219.800
- Bảo hiểm xã hội;	31.198.478	31.198.478
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	159.454.723	132.805.622
	190.433.401	163.784.300

Cộng

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	306.527.000	306.527.000
	306.527.000	306.527.000

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối quý

Đầu năm

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị Cuối quý Kỳ hạn Giá trị Đầu năm Kỳ hạn
Lãi suất

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối quý Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	96.000.000.000	23.467.650.000		10.449.146.977			37.361.589.282	21.844.426.947	189.122.813.206
- Tăng vốn trong năm trước	24.000.000.000	6.723.151.117							30.723.151.117

- Lãi trong năm trước							26.852.879.675	26.852.879.675
- Tăng khác						4.374.142.291	579.257.587	4.953.399.878
- Giảm vốn trong năm trước							21.600.000.000	21.600.000.000
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác						261.129.811	5.952.334.541	6.213.464.352
Số dư đầu năm	120.000.000.000	30.190.801.117		10.449.146.977		41.474.601.762	21.724.229.668	223.838.779.524
- Tăng vốn trong năm								
- Lãi trong năm							8.666.915.291	8.666.915.291
- Tăng khác						41.350.577.427		41.350.577.427
- Giảm vốn trong năm							178.833.545	178.833.545
- Lỗ trong năm								
- Giảm khác						-61.757.200	975.497.634	913.740.434
Số dư đầu cuối	120.000.000.000	30.190.801.117		10.449.146.977		82.886.936.389	29.236.813.780	272.763.698.263

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm

- + Vốn góp tăng trong năm

- + Vốn góp giảm trong năm

- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- + Cổ phiếu phổ thông

- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

- + Cổ phiếu phổ thông

- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông

- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

- đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối quý Đầu năm

Năm nay Năm trước

120.000.000.000 96.000.000.000

24.000.000.000

120.000.000.000 120.000.000.000

Cuối quý Đầu năm

12.000 12.000

12.000 12.000

12.000 12.000

12.000 12.000

41.474.601.762 41.474.601.762

261.129.811 261.129.811

Cuối quý Đầu năm

Cuối quý Đầu năm

Cuối quý Đầu năm

- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

2.299.956.034 5.164.201.767

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Năm nay Năm trước
50.048.969.380 48.553.405.340
46.348.004 24.262.426
1.448.975.431 3.518.870.403

Cộng

58.777.448.356 56.348.629.662

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.
- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

Năm nay Năm trước
6.805.264.664 431.877.268

Cộng

6.805.264.664 431.877.268

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.
- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

Năm nay Năm trước
7.139.089.447 16.168.076

Cộng

7.139.089.447 16.168.076

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Chi phí tiếp khách
- + Chi phí vật liệu quản lý
- Các khoản chi phí QLDN khác.
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Chi phí vật liệu quản lý
- Các khoản chi phí QLDN khác.
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Chi phí tiếp khách
- Các khoản chi phí QLDN khác.

Năm nay Năm trước
18.153.246.720 21.336.620.413
6.132.018.000 5.828.984.000
6.409.618.098 6.125.644.214
1.169.920.217 2.392.870.141
4.441.690.405 6.989.122.058
513.919.844 146.146.635
220.488.631 70.033.609
28.529.610 8.549.476
264.901.603 67.563.550
864.583.164 2.013.704.528
374.625.066 644.707.307
263.535.000 350.324.096
226.423.098 1.018.673.125

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

Năm nay Năm trước
281.799.107.844 289.989.372.637
143.873.423.545 125.849.231.346
63.338.558.877 63.825.494.689
223.329.272.819 181.654.444.402

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay Năm trước
281.799.107.844 289.989.372.637
143.873.423.545 125.849.231.346
63.338.558.877 63.825.494.689
223.329.272.819 181.654.444.402

Cộng

712.340.363.085 661.318.543.074

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

- Hàng hóa
- Giá vốn hàng bán
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

242.589.508 95.964.754
2.783.116.249 972.460.567

Cộng

513.919.844 146.146.635
3.539.625.601 1.214.571.956

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

611.662.361 230.972.065
4.612.798.167 3.022.771.793
864.583.164 977.759.649
6.089.043.692 4.231.503.507

Cộng

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	1.563.803.567	1.620.651.240
	40.931.645	4.187.261

	1.604.735.212	1.624.838.501
--	---------------	---------------

	Cuối quý	Cuối năm
--	----------	----------

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

	Cuối quý	Cuối năm
--	----------	----------

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

282.504.351.376

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

11.098.999.219

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

294.863.058.092

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

130.000.000

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

500.000.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Tên tổ chức/Cá nhân

Công ty CP Du lịch Hàm Hồ

Công ty CP Thủy điện Văn Phong

Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn

Công ty CP Thủy điện Định Bình

Ông Nguyễn Lương Am

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Chủ tịch Hội đồng quản trị

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo


7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Hồ Đình Phong


Phạm Văn Nho




Dương Minh Dương